

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ BÁO CÁO QUÝ 4 NĂM 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	Đơn vị tính: đồng 30/9/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		498,317,172,991	505,057,871,938
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31,102,751,546	11,632,057,665
1. Tiền	111	V.01	31,102,751,546	11,632,057,665
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,116,284,586	13,180,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,116,284,586	13,180,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		286,205,825,726	238,808,417,344
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	227,176,850,679	209,231,725,190
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22,013,507,524	15,855,594,395
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		50,000,000	1,468,890,869
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	52,573,536,297	25,788,198,073
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(15,608,068,774)	(12,117,100,314)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	178,348,169,744	237,524,555,550
1. Hàng tồn kho	141		178,348,169,744	237,524,555,550
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		544,141,389	3,912,841,379
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		328,247,955	402,124,614
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3,284,359,154
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		215,893,434	226,357,611
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242,047,441,503	217,668,002,454
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		189,925,000	106,675,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	189,925,000	106,675,000
II. Tài sản cố định	220		211,001,345,682	191,759,128,446
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	169,054,518,465	148,649,332,654
- Nguyên giá	222		240,819,050,652	217,260,128,133
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71,764,532,187)	(68,610,795,479)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	4,015,809,810	4,919,139,263
- Nguyên giá	225		5,344,090,909	7,430,454,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,328,281,099)	(2,511,315,282)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	37,931,017,407	38,190,656,529
- Nguyên giá	228		45,239,250,977	45,239,250,977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,308,233,570)	(7,048,594,448)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,606,488,950	1,639,329,968
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	6,606,488,950	1,639,329,968
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	20,670,000,000	20,670,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		8,350,000,000	8,350,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,120,000,000	12,120,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200,000,000	200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,579,681,871	3,492,869,040
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,579,681,871	3,492,869,040
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		740,364,614,494	722,725,874,392

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	Đơn vị tính: đồng 30/9/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		568,761,266,699	586,827,635,421
I. Nợ ngắn hạn	310		456,714,965,405	472,546,323,638
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	133,068,793,275	151,129,157,191
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	15,102,774,230	14,472,084,219
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	14,330,839,843	8,210,662,504
4. Phải trả người lao động	314		8,494,090,086	5,466,857,623
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2,883,862,137	5,064,869,890
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9,489,859,041	1,385,909,973
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	18,671,647,675	18,055,104,908
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	254,638,652,933	268,727,231,145
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		34,446,185	34,446,185
II. Nợ dài hạn	330		112,046,301,294	114,281,311,783
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	60,500,000	60,500,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	111,985,801,294	114,220,811,783
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		171,603,347,795	135,898,238,971
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	171,603,347,795	135,898,238,971
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	120,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,118,162,224	2,118,162,224
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		406,504,652	406,504,652
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,078,680,919	13,373,572,095
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		3,571,239,983	7,603,057,282
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15,507,440,936	5,770,514,813
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		740,364,614,494	722,725,874,392

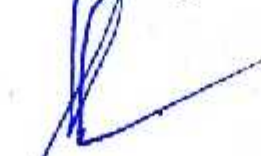
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà



Hải Phòng, ngày 26 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2016	Đơn vị tính: đồng Quý 3/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	277,334,311,108	239,187,476,814
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		277,334,311,108	239,187,476,814
4. Giá vốn hàng bán	11	V.02	249,022,399,318	213,526,355,417
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28,311,911,790	25,661,121,397
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.03	227,112,216	93,550,931
7. Chi phí tài chính	22	V.04	8,492,523,457	10,081,795,181
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,418,574,970	9,852,633,154
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13,023,128,246	8,536,916,887
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,023,372,303	7,135,960,260
11. Thu nhập khác	31	V.05	5,640,495,919	95,033,429
12. Chi phí khác	32	V.06	4,874,725,588	(14,287,684)
13. Lợi nhuận khác	40		765,770,331	109,321,113
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,789,142,634	7,245,281,373
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.07	1,636,648,486	1,471,935,912
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	V.08	6,152,494,148	5,773,345,461
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		410	481
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		410	481

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 26 tháng 01 năm 2017



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 4 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV/2016	Quý III 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		45,578,384,136	23,016,081,030
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7,789,142,634	2,294,412,787
2. Điều chỉnh cho các khoản		12,580,513,021	12,639,431,739
- Khấu hao tài sản cố định	02	4,927,708,382	4,881,561,589
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(765,770,331)	(129,067,163)
+ Chi phí lãi vay	06	8,418,574,970	7,886,937,313
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25,208,728,481	8,082,236,504
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(46,042,019,208)	(1,387,802,983)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	59,176,385,806	(9,176,865,558)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	19,714,230,350	28,164,432,915
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	12,936,172	(713,554,744)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8,418,574,970)	(7,886,937,313)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5,640,495,919	118,959,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4,874,725,588)	1,035,994,813
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(28,539,017,673)	(5,092,757,856)
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28,539,017,673)	(3,741,904,061)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
3 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49,146,205
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		2,431,327,418	15,045,634,150
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	167,420,202,604	361,757,946,312
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(162,967,763,955)	(375,775,258,530)
3 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(389,095,596)	(616,056,032)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,632,015,635)	(412,265,900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	19,470,693,881	2,877,689,024
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,632,057,665	23,057,133,044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		79,650,958
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31,102,751,546	25,855,171,110

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 26 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 25/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bán lẻ; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đầu, chi tiết: Đào tạo cơ khí, đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu, chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hóa chất cơ bản.

II. NIÊN DỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2016. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2016 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công hồ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hàng hóa, dịch vụ mua vào

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2016	30/9/2016
Tiền mặt	3,976,763,149	4,359,189,099
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,272,029,108	7,272,868,566
Cộng	11,248,792,257	11,632,057,665

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a) Ngân hạn

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	2,116,284,586	2,116,284,586	2,116,284,586	2,116,284,586
	2,116,284,586	2,116,284,586	2,116,284,586	2,116,284,586

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

2.2.1 Dài hạn

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào công ty con	8,350,000,000	-	8,350,000,000	1,400,000,000	-	1,400,000,000
Công ty CP Thương mại AMECC (4)	8,350,000,000	-	8,350,000,000	1,400,000,000	-	1,400,000,000
a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12,120,000,000	-	12,120,000,000	6,920,000,000	-	6,920,000,000
Công ty CP Mã kẽm Lisemco 2 ⁽¹⁾	6,920,000,000	-	6,920,000,000	6,920,000,000	-	6,920,000,000
Công ty CP Mecla (5)	5,200,000,000	-	5,200,000,000	-	-	-
c) Đầu tư vào đơn vị khác	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	200,000,000
Công ty cổ phần Lisemco 3 ⁽²⁾	100,000,000	-	100,000,000	100,000,000	-	100,000,000
Công ty cổ phần Lisemco 5 ⁽³⁾	100,000,000	-	100,000,000	100,000,000	-	100,000,000

⁽¹⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mã kẽm Lisemco 2 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 26.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26,62% vốn điều lệ và chiếm 26,62% vốn thực góp

⁽²⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 3 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,50% vốn điều lệ và chiếm 0,82% vốn thực góp

⁽³⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 5 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 35.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,29% vốn điều lệ và chiếm 1,03% vốn thực góp

⁽⁴⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thương mại AMECC theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 16.350.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 51% vốn điều lệ và chiếm 72,29% vốn thực góp

⁽⁵⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần CP MECLA theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26% vốn điều lệ và chiếm 26% vốn thực góp

3. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2016	30/9/2016
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	45,169,049,258	59,866,100,280
- Công ty CP thi công cơ giới & LMDK (PVC-ME)	8,421,218,254	8,421,218,254
- Công ty CP xi măng Lạng Sơn	6,981,936,919	6,981,936,919
- Tổng Công ty Lắp máy VN (LILAMA)	6,293,865,008	6,293,865,008
- Công ty Juring Engineering Limited -Jel(Singapore)	2,241,230,228	2,001,081,162
- Công ty cổ phần bơm Châu Âu	16,969,793,730	18,658,773,730
- Hyundai Engineering & Construction Co.,Ltd	591,150,662	591,150,662
- Công ty cơ khí và xây dựng Posco E&C Việt Nam	1,019,979,539	2,700,786,818
- Công ty CP kết cấu kim loại và lắp máy dầu khí (PVC-MS)	14,556,145,723	14,556,145,723
- Công ty TNHH thép Đoàn Phát	1,285,583,871	13,285,583,871
Công ty TNHH xây dựng SEOGWOO Việt Nam	2,229,578,849	7,651,410,038
TŌA CORPORATION (Nhật)	4,194,686,579	3,976,312,708
Công ty TNHH xây dựng và kỹ thuật KIV	5,725,813,940	-
Phải thu khách hàng khác	95,294,849,434	64,247,359,717
	211,004,881,994	209,231,725,190

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Công ty CP Mạ kẽm AMECC	1,854,836,500	7,960,573,218
- Công ty CP Thương mại AMECC	14,156,128,334	
- Công ty Cổ phần MECTA		
- Công ty CP vận tải biển Quốc tế VISC		993,998,297
Cộng	1,854,836,500	7,960,573,218

4. Phải thu khác

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	52,573,536,297	-	52,573,536,297	-
- Phải thu khác	14,761,061,602	-	14,761,061,602	-
- Tạm ứng	33,666,590,770	-	33,666,590,770	-
- Kệ quỹ, kệ cược	4,145,883,925	-	4,145,883,925	-
b) Dài hạn	189,925,000	-	189,925,000	-
- Kệ quỹ, kệ cược	189,925,000	-	189,925,000	-
Cộng	52,763,461,297	-	52,763,461,297	-

5. Nợ xấu

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	15,608,068,773	3,490,968,459	15,608,068,773	3,490,968,459
+ Công ty CP Thị trường Cơ giới và Lắp đặt Dầu Khí	8,421,218,254		8,421,218,254	
+ Công ty CP XNK Sông Việt	204,913,600		204,913,600	
+ Công ty CP Xi măng Long Sơn	6,981,936,919	3,490,968,459	6,981,936,919	3,490,968,459
Cộng	15,608,068,773	3,490,968,459	31,216,137,546	3,490,968,459

6. Hàng tồn kho

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	45,229,959,978	-	45,229,959,978	-
Công cụ, dụng cụ	793,741,284	-	793,741,284	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	108,625,903,105	-	108,625,903,105	-
Hàng hóa	23,698,565,377	-	23,698,565,377	-
Cộng	178,348,169,744	-	178,348,169,744	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	111,303,987,304	82,076,414,073	22,711,990,114	863,258,619	304,478,023	217,260,128,133
Số tăng trong kỳ	24,590,429,835	1,143,957,119	2,390,720,000	-	-	28,125,106,954
- Mua trong năm		760,000,000	2,390,720,000			3,150,720,000
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	24,590,429,835	383,957,119				24,974,386,954
Số giảm trong kỳ	-	1,616,184,435	2,950,000,000	-	-	4,566,184,435
Số dư cuối kỳ	135,894,417,139	81,604,186,757	22,152,710,114	863,258,619	304,478,023	240,819,050,652
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	20,529,631,106	39,656,313,097	7,841,152,513	514,216,280	69,522,493	68,610,835,489
Số tăng trong kỳ			1,193,111,119			1,193,111,119
- Khấu hao trong kỳ						
Số giảm trong kỳ	1,520,151,366	2,391,680,819	607,080,526	24,890,335	3,044,781	4,346,847,827
Số dư cuối kỳ	21,849,782,472	42,047,993,916	7,255,121,920	539,106,615	72,567,274	71,764,572,197
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	90,774,356,198	42,420,100,976	14,870,837,601	349,042,339	234,955,530	148,649,292,644
Tại ngày cuối kỳ	114,044,634,667	39,556,192,841	14,897,588,194	324,152,004	231,910,749	169,054,478,455

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	7,430,454,545	7,430,454,545
Số tăng trong kỳ	1,363,636,364	1,363,636,364
Số giảm trong kỳ	3,450,000,000	3,450,000,000
Số dư cuối kỳ	5,344,090,909	5,344,090,909
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2,511,315,282	2,511,315,282
Số tăng trong kỳ	284,042,725	284,042,725
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	284,042,725	284,042,725
Số giảm trong kỳ	1,467,076,908	1,467,076,908
Số dư cuối kỳ	1,328,281,099	1,328,281,099
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	4,919,139,263	4,919,139,263
Tại ngày cuối kỳ	4,015,809,810	4,015,809,810

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	45,239,250,977	1,196,278,100	46,435,529,077
Số dư cuối kỳ	45,239,250,977	1,196,278,100	46,435,529,077
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6,988,785,160	59,809,288	7,048,594,448
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	240,163,146	19,475,976	259,639,122
Số dư cuối kỳ	7,228,948,306	79,285,264	7,308,233,570
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	38,250,465,817	1,136,468,812	39,386,934,629
Tại ngày cuối kỳ	38,010,302,671	1,116,992,836	39,127,295,507

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- <i>Thay thế màng nước, bồn lọc ánh sáng</i>	31/12/2016	
Cộng	248,853,500	
	248,853,500	

11. Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2016	30/9/2016
- Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng - CTCP	3,396,456,815	12,403,075,443
- Công ty CP Thương mại và công nghiệp Nguyễn Huệ	1,847,443,495	2,310,334,373
- Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) company limited	-	11,707,202,988
- Zhengfeng international logistics Co.,Ltd	-	8,093,286,349
- STINKO CO.,LTD	-	36,495,120
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	11,244,147,300	9,357,601,603
- Công ty CP Geon	553,464,916	6,312,424,298
- Doanh nghiệp tư nhân Quang Anh	1,029,002,562	5,276,643,092
- Công ty CP Lilama 69.1 Phú Lợi	3,759,574,004	3,759,574,004
- Doanh nghiệp tư nhân Linh Phương	1,570,834,662	632,885,187
- Công ty CP thép Châu Phong - Animex	45,000,000	45,000,000
- Công ty TNHH công nghiệp Weldcom Hải Phòng	3,891,093,262	10,393,679,763
- Phải trả người bán khác	88,631,993,126	52,589,080,226
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
- Công ty CP Mạ kẽm AMECC	2,380,324,835	7,897,766,637
- Công ty cổ phần Ismecc 5		65,372,396
- Công ty Cổ phần Mecca	12,339,133,463	15,889,133,463
- Công ty CP Thương mại AMECC	2,380,324,835	4,359,602,269
Cộng	133,068,793,275	151,129,157,191

007.138.205.138

	31/12/2016	30/9/2016
12. Người mua trả tiền trước		
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>		
- Công ty TNHH Đức hợp kim và TM Hải Phòng		-
- Tổng Công ty CP Xây lắp dầu khí Việt Nam (PVC)		-
- Tổng công ty mía đường I - Cty cổ phần		-
- Hyundai Rotem Malaysia SDN, BHD		-
- Shandong Electric Power Construction No.2 Company		2,695,975,512
- Cty CP thiết kế, CTTB xử lý nước Pecum		2,395,988,220
- Công ty cổ phần thương mại Kiên Phát	3,707,898,832	
- Công ty TNHH thép Kinh Bắc	3,485,236,454	
- Công ty TNHH Thadecon Việt Nam	2,086,765,175	
- Các khách hàng khác	1,153,350,000	
	11,580,257,063	7,555,931,461
<i>b) Người mua trả tiền trước bên liên quan</i>		
- Công ty Cổ phần Lisemco 3		12,062,104
- Công ty CP vận tải biển Quốc tế VISC		993,998,297
- Công ty CP Thương mại AMECC		32,160,443
- Công ty CP MECTA		785,968,182
Cộng	22,013,507,524	14,472,084,219

	30/09/16	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/16
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
<i>a) Phải nộp nhà nước</i>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(10,464,177)	28,499,967,466	24,181,094,574	4,308,408,715
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,722,532,409	1,636,648,486	-	4,359,180,895
Thuế nhập khẩu	2,828,200	-	-	2,828,200
Thuế Thu nhập cá nhân	28,928,658	422,505,463	247,385,325	204,048,796
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	33	-	-	33
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,456,265,613	279,720,000	279,720,000	5,456,265,613
Cộng	8,200,090,736	30,838,841,415	24,708,199,899	14,330,732,252
<i>b) Phải thu của nhà nước</i>				
Thuế GTGT của HHDV nộp thừa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng NK	215,893,434	-	-	215,893,434
Thuế nhà đất tiền thuê đất	-	-	-	-
Cộng	215,893,434	-	-	215,893,434

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2016	30/09/16
14 Phải trả khác		
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	742,606,067	686,952,875
Bảo hiểm xã hội	9,847,160,524	7,459,533,425
Bảo hiểm thất nghiệp	6,510,917,850	1,589,907,120
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
+ <i>Chi tức phải trả</i>	5,181,481,029	5,664,242,476
+ Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng	934,000,000	934,000,000
- Phải trả khác	3,473,311,672	(5,643,822,009)
Cộng	26,689,477,142	10,690,813,887
<i>b) Dài hạn</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	31/12/2016	42,643,000
Cộng	60,500,000	60,500,000
	60,500,000	60,500,000

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Trong năm Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	266,798,300,636	262,093,944,225	199,398,600,673	187,605,666,050	255,005,366,013	255,005,366,013
+ Vay ngắn hạn⁽¹⁾	266,798,300,636	262,093,944,225	199,398,600,673	187,605,666,050	255,005,366,013	255,005,366,013
- Ngân hàng	49,104,936,158	49,104,936,158	33,504,885,860	26,972,525,591	44,572,575,889	44,572,575,889
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải						
- Ngân hàng TMCP Quốc tế	3,113,259,791	3,113,259,791	3,113,259,791			
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	14,208,435,947	14,208,435,947	17,317,725,514	25,629,224,795	42,519,935,228	42,519,935,228
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	12,596,219,755	12,596,219,755	5,524,641,380		7,071,578,375	7,071,578,375
- Ngân hàng TMCP công	4,704,356,411				4,704,356,411	4,704,356,411
- Ngân hàng HD - CN Hải Phòng	162,651,092,574	162,651,092,574	139,938,088,128	133,003,915,664	155,716,920,110	155,716,920,110
- Lê Đình Văn	250,000,000	250,000,000			250,000,000	250,000,000
- Phạm Thị Thanh Hoa	70,000,000	70,000,000			70,000,000	70,000,000
- Công ty CP Lisameo S	100,000,000	100,000,000			100,000,000	100,000,000
b) Vay dài hạn	114,220,811,783	114,220,811,783	4,702,230,782	4,392,484,349	113,911,065,350	113,911,065,350
+ Vay dài hạn	111,099,809,467	111,099,809,467	4,702,230,782	3,945,527,900	110,343,106,585	110,343,106,585
- Ngân hàng	5,016,400,982	5,016,400,982	615,452,882	1,785,527,900	6,186,476,000	6,186,476,000
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng						
- Ngân hàng HD - CN Hải Phòng	101,210,668,085	101,210,668,085	3,000,000,000		98,210,668,085	98,210,668,085
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải	4,872,740,400	4,872,740,400	1,086,777,900	2,160,000,000	5,945,962,500	5,945,962,500
- Phòng						
+ Nợ thuê tài chính	3,121,002,316	3,121,002,316	-	446,956,449	3,567,958,765	3,567,958,765
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailcase	3,121,002,316	3,121,002,316		446,956,449	3,567,958,765	3,567,958,765

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động cấu vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu quý trước	120,000,000,000	238,169,706	406,504,652	3,571,239,983	124,215,914,341
Tăng vốn quý trước	-	1,929,992,518	-	-	1,929,992,518
- Phân phối lợi nhuận	-	1,929,992,518	-	-	1,929,992,518
- Lợi trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm vốn quý trước	-	50,000,000	-	-	50,000,000
- Phân phối lợi nhuận	-	50,000,000	-	-	50,000,000
- Giảm khác	-	50,000,000	-	-	50,000,000
Số dư cuối quý trước	120,000,000,000	2,118,162,224	406,504,652	3,571,239,983	126,095,906,859
Tăng vốn trong kỳ	30,000,000,000	-	-	15,507,440,936	45,507,440,936
- Lợi trong kỳ	-	-	-	15,507,440,936	15,507,440,936
- Phát hành thêm cổ phiếu	30,000,000,000	-	-	6,152,494,148	6,152,494,148
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	30,000,000,000
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	150,000,000,000	2,118,162,224	406,504,652	19,078,680,919	171,603,347,795

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/16	30/09/16
- Nguyễn Văn Thọ	15,810,258,000	15,810,258,000
- Nguyễn Văn Khánh	15,000,000,000	15,000,000,000
- Nguyễn Chi Thanh	7,500,000,000	7,500,000,000
- Công ty CP Vận tải biển Quốc tế VISC	6,000,000,000	6,000,000,000
- Đinh Ngọc Thăng	6,000,000,000	6,000,000,000
- STYLE CREATION COMPANY LIMITED	5,670,520,000	5,670,520,000
- Hoàng Cao Yên	5,250,000,000	5,250,000,000
- Nguyễn Sơn	5,000,000,000	5,000,000,000
- Trần Ngọc Dương	5,000,000,000	5,000,000,000
- Trần Ngọc Sơn	5,000,000,000	5,000,000,000
- TAN SHO HIROE	5,000,000,000	5,000,000,000
- Vốn góp của cổ đông khác	2,049,230,000	2,049,230,000
- Nguyễn Tiến Sang	41,719,992,000	41,719,992,000
- Nguyễn Văn Sáu	5,000,000,000	-
- Ngô Quang Anh	10,000,000,000	-
- Nguyễn Trọng Hiệp	10,000,000,000	-
- Nguyễn Văn Luyện	2,000,000,000	-
Cộng	150,000,000,000	120,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	120,000,000,000	120,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	30,000,000,000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	150,000,000,000	120,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/16	30/09/16
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	15,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	12,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu	15,000,000	12,000,000

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/16	30/09/16
a) Ngoại tệ các loại		
- USD		

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Quý này	Quý trước
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nhượng bán vật tư	127,367,239,997	61,732,541,797
Doanh thu chế tạo lắp đặt, khác	149,967,071,111	177,454,935,017
Cộng	277,334,311,108	239,187,476,814
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn nhượng bán vật tư	125,430,481,344	58,982,035,598
Giá vốn chế tạo lắp đặt, khác	123,591,917,974	154,544,319,819
Cộng	249,022,399,318	213,526,355,417
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	227,112,216	93,550,931
Cộng	227,112,216	93,550,931
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	8,418,574,970	9,852,633,154
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	8,418,574,970	9,852,633,154
05. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	5,640,495,919	95,033,429
Cộng	5,640,495,919	95,033,429
06. Chi phí khác		
Chi phí khác	4,874,725,588	14,287,684
Cộng	4,874,725,588	14,287,684
07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế		
<i>a1. Lợi nhuận chịu thuế suất thuế TNDN 20% (hoạt động gia công chế tạo hưởng thuế suất 20% theo giấy phép đầu tư)</i>	7,789,142,634	7,245,281,373
<i>a2. Lợi nhuận chịu thuế suất thuế TNDN 22%</i>	7,789,142,634	7,245,281,373
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế		
- Khấu hao xe Aqual và xe Prado trên 1,6 tỷ	394,099,794	-
- Dự phòng phải thu khó đòi không có đối chiếu công nợ	50,494,788	-
- Tiền phạt thuế	343,605,006	-
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế		
d) Lợi nhuận tính thuế sau điều chỉnh		
<i>d1. Lợi nhuận tính thuế chịu thuế suất 20% (a1 x 20%)</i>	7,789,142,634	2,171,547,414
<i>d2. Lợi nhuận tính thuế chịu thuế suất 22% (a2 x 22%)</i>	8,183,242,428	7,359,679,560
e) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
<i>e1. Thuế TNDN chịu thuế suất 20% (a1 x 20%)</i>	1,636,648,486	1,471,935,912
<i>e2. Thuế TNDN chịu thuế suất 22% (a2 x 22%)</i>	1,636,648,486	1,471,935,912
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,636,648,486	1,471,935,912

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý này	Quý trước
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,152,494,148	5,773,345,461
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6,152,494,148	5,773,345,461
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông	-	-
d) Số lượng Cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối kỳ	15,000,000	12,000,000
<i>d1. Cổ phiếu phổ thông phát hành từ đầu kỳ</i>	15,000,000	12,000,000
e) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,000,000	12,000,000
<i>et. Số lượng cổ phiếu bình quân phát hành từ đầu kỳ</i>	15,000,000	12,000,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu ^(*)	410	481
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu ^(*)	410	481

^(*)Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cuối kỳ là số tạm tính do chưa có quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi của đại hội đồng cổ đông

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng ngày 26 tháng 01 năm 2017
 Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thọ